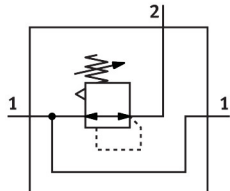
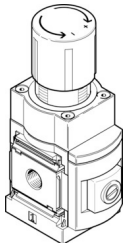


# Bộ điều chỉnh áp suất loại chính xác MS6N-LRP-3/8-D4-A8-Z

Số bộ phận: 538040

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                          |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước                                                 | 6                                                                                |
| Dòng                                                       | MS                                                                               |
| bảo vệ hành động                                           | Núm xoay có khóa                                                                 |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                                           |
| Cấu trúc xây dựng                                          | van điều khiển màng chính xác vận hành điều khiển trước                          |
| chức năng điều khiển                                       | Áp suất đầu ra không đổi với hệ thống xả thứ cấp                                 |
| Bộ hiển thị áp suất                                        | G1/8 được chuẩn bị                                                               |
| Áp suất vận hành                                           | 0.1 MPA...1.4 MPA<br>1 bar...14 bar                                              |
| Phạm vi điều chỉnh áp suất                                 | 0.05 bar...2.5 bar                                                               |
| Độ trễ áp suất tối đa                                      | 0.02 bar                                                                         |
| Lưu lượng hệ thống thông gió thứ cấp                       | 450 l/ph                                                                         |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1400 l/ph                                                                        |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ                                  |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Dầu este < 0,1mg/m³, theo ISO 8573-1:2010 [-::2]<br>Không thể hoạt động bằng dầu |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                           |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B1/B2-L                                                                |
| Nhiệt độ bảo quản                                          | -10 °C...60 °C                                                                   |
| Nhiệt độ trung bình                                        | -10 °C...60 °C                                                                   |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | -10 °C...60 °C                                                                   |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 850 g                                                                            |
| Kiểu gắn                                                   | Lắp bảng điều khiển phía trước<br>Lắp đặt đường dây với phụ kiện tùy ý:          |
| Cổng nối khí nén 1                                         | 3/8 NPT                                                                          |
| Cổng nối khí nén 2                                         | 3/8 NPT                                                                          |
| Cổng nối khí nén 3                                         | G1/4                                                                             |
| Ghi chú vật liệu                                           | Tuân thủ RoHS                                                                    |

| Đặc tính          | Giá trị |
|-------------------|---------|
| Vật liệu của phốt | NBR     |
| Vật liệu vỏ       | Nhôm    |